

**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ SLD**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ ĐIỆN TỬ SLD

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SLD ELECTRONIC TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110035319

**3. Ngày thành lập:** 20/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số Nhà 6, Ngõ 52 Đường Đa Lộc, Xã Di Trạch, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974826195

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610        |
| 3.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |
| 4.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4652        |
| 5.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Kinh doanh trang thiết bị y tế - Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; - Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; - Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659(Chính) |
| 6.  | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4661        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn sơn, vécni; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4663        |
| 8.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Kinh doanh hóa chất<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4669        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8299 |
| 10. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 9511 |
| 11. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9512 |
| 12. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9521 |
| 13. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 9522 |
| 14. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6311 |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng; Lập dự án đầu tư xây dựng; Quy hoạch xây dựng; Quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù; Quy hoạch xây dựng nông thôn | 7110 |
| 16. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7211 |
| 17. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7212 |
| 18. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7490 |
| 19. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh<br>Chi tiết: - Sản xuất hỗn hợp cao su tổng hợp và cao su thiên nhiên hoặc keo dính giống cao su (ví dụ nhựa lấy ở cây dứa làm chất cách điện)                                                                                                                                                                                                                                                               | 2013 |
| 20. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2022 |
| 21. | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Sản xuất giêlatin và dẫn xuất giêlatin, keo hồ và các chất đã được pha chế, bao gồm keo cao su; + Dầu mỡ + Dầu hoặc mỡ được pha chế bằng quá trình hoá học; + Bột và bột nhão sử dụng trong hàn; + Sản xuất chất để tẩy kim loại; + Sản xuất chất chống cháy, chống đóng băng; + Sản xuất hóa chất                                                                                          | 2029 |
| 22. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2610 |
| 23. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2640 |
| 24. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2651 |
| 25. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2710 |
| 26. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: - Sản xuất các thiết bị hàn điện; - Sản xuất súng cầm tay hàn sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2790 |
| 27. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2818 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 28. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại<br>Chi tiết: - Sản xuất máy mạ điện; - Sản xuất bộ phận và linh kiện cho công cụ máy móc được đề cập đến ở trên như: Làm vòng kẹp, đầu chì và các phụ tùng đặc biệt khác cho dụng cụ máy | 2822 |
| 29. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: - Sản xuất máy làm ngói, gạch lát nền hoặc tường, bột làm đồ gốm, sứ; chất tổng hợp, ống dẫn, điện cực than chì, phấn viết bảng                                                             | 2829 |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                           | 5210 |
| 32. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                          | 7721 |
| 33. | Cho thuê băng, đĩa video<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                   | 7722 |
| 34. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                  | 7729 |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                         | 7730 |
| 36. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                 | 3311 |
| 37. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                             | 3312 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                 | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                                                                 | 3314 |
| 40. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                                                                 | 3319 |
| 41. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                | 3320 |
| 42. | Tái chế phế liệu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                        | 3830 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN THỊ MAI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/08/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 036195000761

Ngày cấp: 06/08/2020

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Đồng Hưng, Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Đồng Hưng, Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội